

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TIN TUẦN

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC
CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2018**

Lưu vực sông Lô Gâm gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và 1 phần các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Tuần từ: 6/1/2018 đến: 6/7/2018

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tháng/tuần (mm)	Lượng mưa cộng dồn (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo mưa trong tháng/tuần tới
				Trung bình nhiều	Năm 2017	Năm 2016	
1	Chiêm Hóa	84,4	538,5	14%	13%	-5%	184,6
2	Lục Yên	65,0	396,4	-19%	-19%	-25%	162,3
3	Hàm Yên	79,0	741,5	54%	34%	19%	184,5
4	Tuyên Quang	53,3	504,6	14%	-11%	9%	168,8
5	Quảng Cự	61,0	300,0	-20%	-26%	19%	171,7
	Trung bình	68,5	496,2				174,4

Nhận xét:

- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN trạm Chiêm Hóa, Hàm Yên, Tuyên Quang lớn hơn từ 14-54%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN trạm Lục Yên, Quảng Cự nhỏ hơn từ 19-20%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 trạm Hàm Yên, Tuyên Quang, Quảng Cự lớn hơn từ 9-19%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 trạm Chiêm Hóa, Lục Yên nhỏ hơn từ 5-25%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 trạm Chiêm Hóa, Hàm Yên lớn hơn từ 13-34%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 trạm Lục Yên, Tuyên Quang, Quảng Cự nhỏ hơn từ 11-26%

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)	Dự kiến W trữ cuối tháng (%)	Dự kiến W trữ cuối Vụ (%)
				TBNN	2017	2016				
1	Ngòi Là 2	3,17	97,5		21,06	16,85	Tăng	100,00	91,95	100,00
2	Ngòi Là 1	1,00	99,5		0,28	18,28	Tăng	100,00	99,89	99,50
3	Như Xuyên	2,01	93,9		18,18	14,99	Tăng	99,18	94,17	93,88
4	Noong Mò	1,13	91,2		41,75	48,54	Tăng	94,71	91,22	91,15
5	Hồ Khôn	1,03	100,0		81,55	76,70	Giảm	100,00	100,00	100,00
6	Hoa Lũng	0,69	80,6		-7,93	-15,13	Giảm	100,00	91,53	100,00
7	Hoàng Tân	1,15	75,3		-16,69	-17,85	Tăng	100,00	75,77	100,00
8	Hồ Vân Trục	8,20	69,0		24,88	-17,90	Giảm	76,63	73,16	70,97
9	HT Từ Hiếu	2,64	77,5		-29,03	-29,03	Giảm	97,15	97,48	100,00
10	Tặng An	1,00	82,3		-21,08	-21,08	Tăng	97,86	88,54	99,70
	Trung bình	2,20	86,67		11,30	7,44		96,55	90,37	95,52

Nhận xét:

Hiện tại các hồ chứa tính toán trong lưu vực tích nước đạt từ 65-95% dung tích trữ thiết kế

Tổng dung tích 10 hồ là: 22,02 triệu m³

Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 86,67 %

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC**1. Khả năng cấp nước**

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 10 công trình là: 0,00 x 10⁶m³

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại và hồ chứa thủy điện hiện đều đầy nước.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ đông xuân tới

Bảng tổng hợp nhu cầu nướcĐơn vị: 10⁶ m³

TT	Tên công trình	Ngày 1/6	Ngày 2/6	Ngày 3/6	Ngày 4/6	Ngày 5/6	Ngày 6/6	Ngày 7/6	Tổng
1	Ngòi Là 2	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Ngòi Là 1	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Như Xuyên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Noong Mò	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Hồ Khôn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Hoa Lũng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Hoàng Tân	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Hồ Vân Trục	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	HT Từ Hiếu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Tặng An	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Tổng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Thông tin công trình đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dự báo:

Các công trình đều đảm bảo cấp nước

Thông tin công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp và khuyến cáo tích nước hồ chứa, khuyến cáo phân phối nguồn nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước:

Không có công trình nào đảm bảo cấp nước thấp

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

Với công trình là các hồ chứa

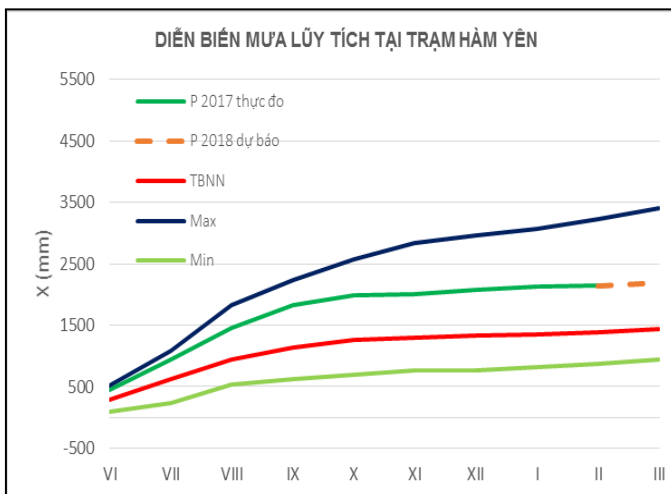
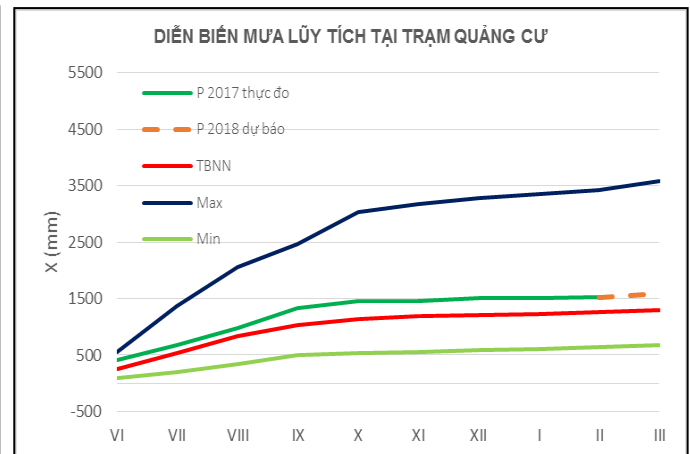
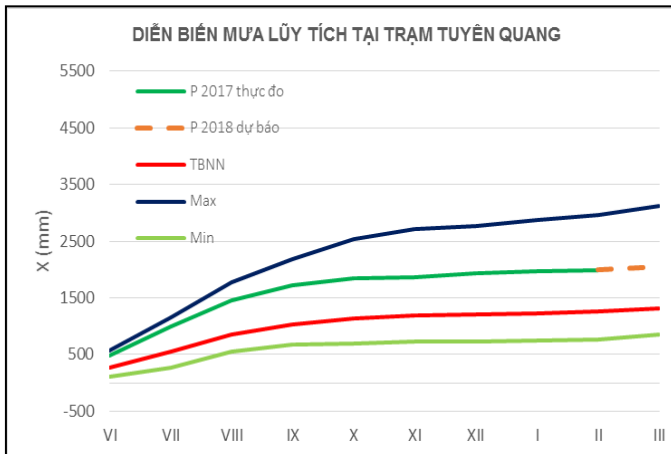
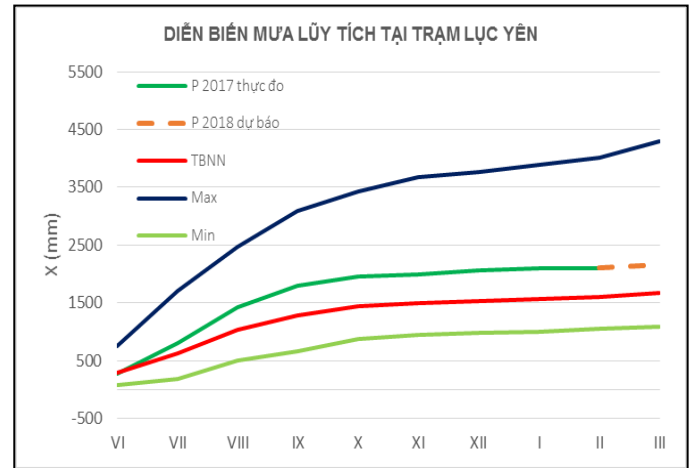
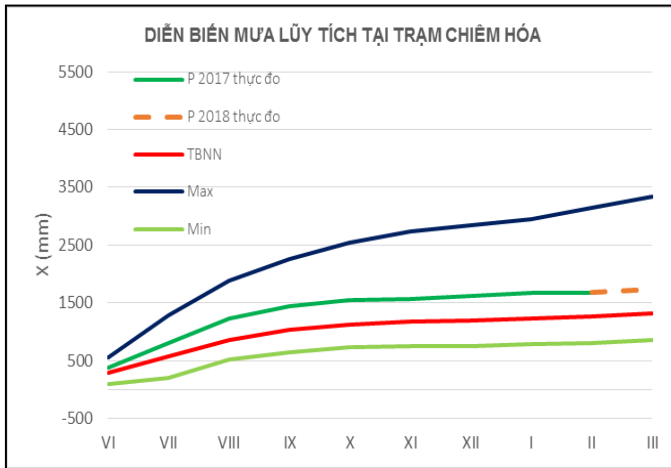
TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Ngòi Là 2	97,51	346,0	100	100	346,0	
2	Ngòi Là 1	99,50	3,5	100	100	3,5	
3	Như Xuyên	93,88	120,5	94	100	120,5	
4	Noong Mò	91,15	64,5	91	100	64,5	
5	Hồ Khôn	100,00	37,7	100	100	37,7	
6	Hoa Lũng	80,57	94,2	100	100	94,2	
7	Hoàng Tân	75,26	258,2	100	100	258,2	
8	Hồ Vân Trục	68,99	717,5	71	100	717,5	
9	HT Từ Hiếu	77,50	212,9	100	100	212,9	
10	Tặng An	82,34	175,5	100	100	175,5	

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	723,1		37%	-90%	
2	Lục Yên	Lục Yên	558,7		1%	-92%	
3	Hàm Yên	Hàm Yên	926,0		71%	-86%	
4	Tuyên Quang	T. Quang	673,4		34%	-90%	
5	Quảng Cư	Quảng Cư	471,7		9%	-92%	

Nhận xét và khuyến cáo:

Lượng mưa lũy tích hiện trạng và dự báo so với lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN ở tất cả các trạm trên lưu vực đều lớn hơn từ 1-71%



3. Tổng hợp thông tin hạn hán

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
I	Hà Giang	65.024	9.287	55.738					
1	TP Hà Giang	380	218	162					
2	H. Đồng Văn	6.733		6.733					
3	H. Mèo Vạc	8.163	120	8.043					
4	H. Yên Minh	8.313	427	7.887					
5	H. Quản Bạ	5.146		5.146					
6	Huyện Vị Xuyên	5.959	1.800	4.159					
7	H. Bắc Mê	5.724	715	5.009					
8	H. Hoàng Su Phì	6.616	240	6.376					
9	H. Xín Mần	5.668	1.082	4.586					
10	H. Bắc Quang	6.638	2.795	3.843					
11	H. Quang Bình	5.685	1.890	3.795					
II	Tuyên Quang	64.038	18.780	45.258					
1	Lâm Bình	2.468	960	1.508					
2	Na Hang	3.724	650	3.074					
3	Sơn Dương	12.877	3.950	8.927					
4	Yên Sơn	15.487	3.200	12.287					
5	Hàm Yên	13.420	4.800	8.620					
6	Chiêm Hóa	13.783	4.260	9.523					
7	TP Tuyên Quang	2.279	960	1.319					
III	Lào Cai	22.173	380	21.793					
1	Si Ma Cai	5.928	-	5.928					
2	Bắc Hà	16.246	380	15.866					
IV	Yên Bái	20.870	5.300	15.570					
1	Lục Yên	10.660	3.300	7.360					
2	Yên Bình	10.210	2.000	8.210					
V	Phú Thọ	9.760	7.370	2.390					
1	Đoan Hùng	4.440	3.500	940					
2	Phù Ninh	3.580	2.500	1.080					
3	Việt Trì	1.740	1.370	370					
VI	Vĩnh Phúc	16.817	8.055	8.762					
1	Lập Thạch	9.771	4.437	5.334					
2	Sông Lô	7.046	3.618	3.428					
VII	Bắc Kạn	23.799	11.308	12.491					
1	Pắc Nặm	5.748	1.883	3.865					
2	Ba Bể	6.705	3.556	3.149					
3	Chợ Đồn	6.138	3.421	2.717					
4	Ngân Sơn	5.208	2.448	2.760					
VIII	Cao Bằng	20.338	7.128	13.210					
1	Bảo Lâm	9.344	2.354	6.990					
2	Bảo Lạc	7.115	2.075	5.040					
3	Nguyên Bình	3.879	2.699	1.180					
	Cộng	485.640	135.215	350.425	0	0	0	0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Để bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Không cần chuyển đổi sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày: 6/8/2018